



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

**BẢNG 6**

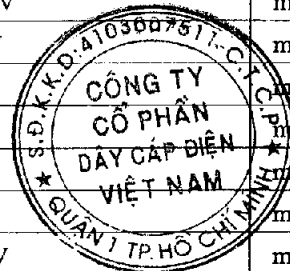
**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

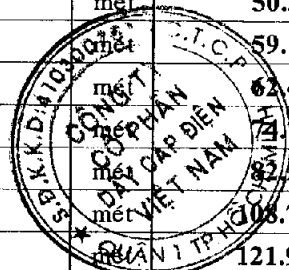
Khu vực Miền Nam & Miền Trung

-----&-----

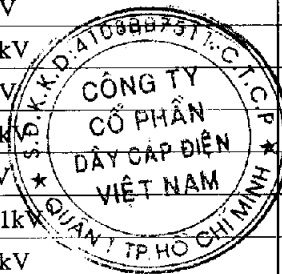
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10512	<u>Cáp điện lực 1 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp bằng nhôm: (CVV/DATA-1R-0,6/1kV)</u>			
1051201	CVV/DATA-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	12.230	13.453
1051202	CVV/DATA-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	13.450	14.795
1051203	CVV/DATA-1x2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	15.000	16.500
1051204	CVV/DATA-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	15.860	17.446
1051205	CVV/DATA-1x3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	18.750	20.625
1051206	CVV/DATA-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	20.000	22.000
1051207	CVV/DATA-1x5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	24.100	26.510
1051208	CVV/DATA-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	25.000	27.500
1051209	CVV/DATA-1x8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	29.700	32.670
1051210	CVV/DATA-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	34.700	38.170
1051211	CVV/DATA-1x11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	36.300	39.930
1051212	CVV/DATA-1x14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	42.800	47.080
1051213	CVV/DATA-1x16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	46.800	51.480
1051214	CVV/DATA-1x22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	60.300	66.330
1051215	CVV/DATA-1x25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	67.000	73.700
1051216	CVV/DATA-1x30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	74.800	82.280
1051217	CVV/DATA-1x35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	86.600	95.260
1051218	CVV/DATA-1x38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	91.200	100.320
1051219	CVV/DATA-1x50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	116.100	127.710
1051220	CVV/DATA-1x60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	137.000	150.700
1051221	CVV/DATA-1x70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	154.400	169.840
1051222	CVV/DATA-1x80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	175.900	193.490
1051223	CVV/DATA-1x95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	207.600	228.360
1051224	CVV/DATA-1x100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	219.600	241.560
1051225	CVV/DATA-1x120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	250.900	275.990
1051226	CVV/DATA-1x125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	267.500	294.250
1051227	CVV/DATA-1x150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	325.500	358.050
1051228	CVV/DATA-1x185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	386.300	424.930
1051229	CVV/DATA-1x200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	409.900	450.890
1051230	CVV/DATA-1x240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	501.800	551.980
1051231	CVV/DATA-1x250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	524.300	576.730
1051232	CVV/DATA-1x300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	624.800	687.280
1051233	CVV/DATA-1x325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	662.700	728.970
1051234	CVV/DATA-1x400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	816.600	898.260



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1051235	CVV/DATA-1x500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	982.900	1.081.190
1051236	CVV/DATA-1x630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.240.000	1.364.000
1051237	CVV/DATA-1x800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.588.600	1.747.460
10513	<i>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp bằng thép: (CVV/DSTA-2R-0,6/1kV)</i>			
1051301	CVV/DSTA-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	15.680	17.248
1051302	CVV/DSTA-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	18.600	20.460
1051303	CVV/DSTA-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	21.200	23.320
1051304	CVV/DSTA-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	22.100	24.310
1051305	CVV/DSTA-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	29.100	32.010
1051306	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	31.400	34.540
1051307	CVV/DSTA-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	38.600	42.460
1051308	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	40.800	44.880
1051309	CVV/DSTA-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	50.300	55.330
1051310	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	59.100	65.010
1051311	CVV/DSTA-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	62.400	68.640
1051312	CVV/DSTA-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	72.700	82.170
1051313	CVV/DSTA-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	82.200	90.420
1051314	CVV/DSTA-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	108.700	119.570
1051315	CVV/DSTA-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	121.900	134.090
1051316	CVV/DSTA-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	137.500	151.250
1051317	CVV/DSTA-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	160.900	176.990
1051318	CVV/DSTA-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	169.700	186.670
1051319	CVV/DSTA-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	218.400	240.240
1051320	CVV/DSTA-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	264.900	291.390
1051321	CVV/DSTA-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	299.900	329.890
1051322	CVV/DSTA-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	358.300	394.130
1051323	CVV/DSTA-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	423.200	465.520
1051324	CVV/DSTA-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	447.500	492.250
1051325	CVV/DSTA-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	513.600	564.960
1051326	CVV/DSTA-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	548.200	603.020
1051327	CVV/DSTA-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	667.900	734.690
1051328	CVV/DSTA-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	796.300	875.930
1051329	CVV/DSTA-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	846.900	931.590
1051330	CVV/DSTA-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.035.200	1.138.720
1051331	CVV/DSTA-2x250 (2x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.080.500	1.188.550
1051332	CVV/DSTA-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.290.800	1.419.880
1051333	CVV/DSTA-2x325 (2x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.367.000	1.503.700
1051334	CVV/DSTA-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	1.687.800	1.856.580
10514	<i>Cáp điện lực 3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp bằng thép: (CVV/DSTA-3R-0,6/1kV)</i>			
1051401	CVV/DSTA-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	18.690	20.559
1051402	CVV/DSTA-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	22.400	24.640



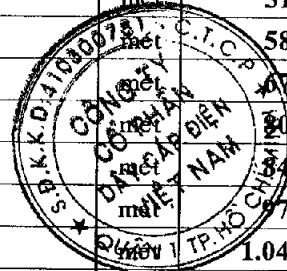
MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1051403	CVV/DSTA-3x2 (3x7/0.6) -0,6/1kV	mét	25.900	28.490
1051404	CVV/DSTA-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	28.200	31.020
1051405	CVV/DSTA-3x3.5 (3x7/0.8) -0,6/1kV	mét	37.200	40.920
1051406	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	40.200	44.220
1051407	CVV/DSTA-3x5.5 (3x7/1) -0,6/1kV	mét	50.400	55.440
1051408	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	53.500	58.850
1051409	CVV/DSTA-3x8 (3x7/1.2) -0,6/1kV	mét	65.700	72.270
1051410	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	79.900	87.890
1051411	CVV/DSTA-3x11 (3x7/1.4) -0,6/1kV	mét	84.900	93.390
1051412	CVV/DSTA-3x14 (3x7/1.6) -0,6/1kV	mét	103.600	113.960
1051413	CVV/DSTA-3x16 (3x7/1.7) -0,6/1kV	mét	114.300	125.730
1051414	CVV/DSTA-3x22 (3x7/2) -0,6/1kV	mét	152.600	167.860
1051415	CVV/DSTA-3x25 (3x7/2.14) -0,6/1kV	mét	171.700	188.870
1051416	CVV/DSTA-3x30 (3x7/2.3) -0,6/1kV	mét	194.700	214.170
1051417	CVV/DSTA-3x35 (3x7/2.52) -0,6/1kV	mét	228.100	250.910
1051418	CVV/DSTA-3x38 (3x7/2.6) -0,6/1kV	mét	241.200	265.320
1051419	CVV/DSTA-3x50 (3x19/1.8) -0,6/1kV	mét	315.500	347.050
1051420	CVV/DSTA-3x60 (3x19/2) -0,6/1kV	mét	396.400	436.040
1051421	CVV/DSTA-3x70 (3x19/2.14) -0,6/1kV	mét	448.500	493.350
1051422	CVV/DSTA-3x80 (3x19/2.3) -0,6/1kV	mét	513.400	564.740
1051423	CVV/DSTA-3x95 (3x19/2.52) -0,6/1kV	mét	610.000	671.000
1051424	CVV/DSTA-3x100 (3x19/2.6) -0,6/1kV	mét	646.900	711.590
1051425	CVV/DSTA-3x120 (3x19/2.8) -0,6/1kV	mét	741.900	816.090
1051426	CVV/DSTA-3x125 (3x19/2.9) -0,6/1kV	mét	791.700	870.870
1051427	CVV/DSTA-3x150 (3x37/2.3) -0,6/1kV	mét	970.300	1.067.330
1051428	CVV/DSTA-3x185 (3x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.156.900	1.272.590
1051429	CVV/DSTA-3x200 (3x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.229.400	1.352.340
1051430	CVV/DSTA-3x240 (3x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.510.700	1.661.770
1051431	CVV/DSTA-3x250 (3x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.574.400	1.731.840
1051432	CVV/DSTA-3x300 (3x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.881.500	2.069.650
1051433	CVV/DSTA-3x325 (3x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.994.900	2.194.390
1051434	CVV/DSTA-3x400 (3x61/2.9) -0,6/1kV	mét	2.499.000	2.748.900
10515	<i>Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp bằng thép: (CVV/DSTA-4R-0,6/1kV)</i>			
1051501	CVV/DSTA-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	20.200	22.220
1051502	CVV/DSTA-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	25.500	28.050
1051503	CVV/DSTA-4x2 (4x7/0.6) -0,6/1kV	mét	30.200	33.220
1051504	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	34.700	38.170
1051505	CVV/DSTA-4x3.5 (4x7/0.8) -0,6/1kV	mét	46.000	50.600
1051506	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	50.200	55.220
1051507	CVV/DSTA-4x5.5 (4x7/1) -0,6/1kV	mét	63.300	69.630
1051508	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	66.000	72.600



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1051509	CVV/DSTA-4x8 (4x7/1.2) -0,6/1kV	mét	83.200	91.520
1051510	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	102.000	112.200
1051511	CVV/DSTA-4x11 (4x7/1.4) -0,6/1kV	mét	108.300	119.130
1051512	CVV/DSTA-4x14 (4x7/1.6) -0,6/1kV	mét	133.300	146.630
1051513	CVV/DSTA-4x16 (4x7/1.7) -0,6/1kV	mét	147.000	161.700
1051514	CVV/DSTA-4x22 (4x7/2) -0,6/1kV	mét	196.900	216.590
1051515	CVV/DSTA-4x25 (4x7/2.14) -0,6/1kV	mét	221.900	244.090
1051516	CVV/DSTA-4x30 (4x7/2.3) -0,6/1kV	mét	252.100	277.310
1051517	CVV/DSTA-4x35 (4x7/2.52) -0,6/1kV	mét	297.400	327.140
1051518	CVV/DSTA-4x38 (4x7/2.6) -0,6/1kV	mét	315.300	346.830
1051519	CVV/DSTA-4x50 (4x19/1.8) -0,6/1kV	mét	428.600	471.460
1051520	CVV/DSTA-4x60 (4x19/2) -0,6/1kV	mét	517.500	569.250
1051521	CVV/DSTA-4x70 (4x19/2.14) -0,6/1kV	mét	586.300	644.930
1051522	CVV/DSTA-4x80 (4x19/2.3) -0,6/1kV	mét	672.800	740.080
1051523	CVV/DSTA-4x95 (4x19/2.52) -0,6/1kV	mét	800.400	880.440
1051524	CVV/DSTA-4x100 (4x19/2.6) -0,6/1kV	mét	848.100	932.910
1051525	CVV/DSTA-4x120 (4x19/2.8) -0,6/1kV	mét	975.100	1.072.610
1051526	CVV/DSTA-4x125 (4x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.044.200	1.148.620
1051527	CVV/DSTA-4x150 (4x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.279.700	1.407.670
1051528	CVV/DSTA-4x185 (4x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.525.600	1.678.160
1051529	CVV/DSTA-4x200 (4x37/2.6) -0,6/1kV	mét	1.621.900	1.784.090
1051530	CVV/DSTA-4x240 (4x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.994.200	2.193.620
1051531	CVV/DSTA-4x250 (4x61/2.3) -0,6/1kV	mét	2.080.900	2.288.990
1051532	CVV/DSTA-4x300 (4x61/2.52) -0,6/1kV	mét	2.523.700	2.776.070
1051533	CVV/DSTA-4x325 (4x61/2.6) -0,6/1kV	mét	2.671.600	2.938.760
1051534	CVV/DSTA-4x400 (4x61/2.9) -0,6/1kV	mét	3.300.800	3.630.880

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng





TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.

Tel:38292971-38299443 FAX:38299437.

Website:www.cadivi-vn.com

Email:cadivi@cadivi.com.vn

**BẢNG 7**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 02-09-2010

Khu vực Miền Nam & Miền Trung

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)
10516	<u>Cáp điện lực 4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giá</u> <u>bảng 2 lớp băng thép: (CVV/DSTA-(3+1)R-0,6/1kV)</u>			
1051601	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	47.300	52.030
1051602	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	62.500	68.750
1051603	CVV/DSTA-3x8+1x6 (3x7/1.2+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	80.000	88.000
1051604	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	94.700	104.170
1051605	CVV/DSTA-3x11+1x6 (3x7/1.4+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	99.600	109.560
1051606	CVV/DSTA-3x14+1x8 (3x7/1.6+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	122.400	134.640
1051607	CVV/DSTA-3x16+1x8 (3x7/1.7+1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	132.800	146.080
1051608	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	136.900	150.590
1051657	CVV/DSTA-3x16+1x11 (3x7/1.7+1x7/1.40) -0,6/1kV	mét	139.200	153.120
1051609	CVV/DSTA-3x22+1x11 (3x7/2+1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	176.700	194.370
1051610	CVV/DSTA-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	186.600	205.260
1051611	CVV/DSTA-3x25+1x14 (3x7/2.14+1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	202.100	222.310
1051612	CVV/DSTA-3x25+1x16 (3x7/2.14+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	205.800	226.380
1051613	CVV/DSTA-3x30+1x16 (3x7/2.3+1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	228.700	251.570
1051656	CVV/DSTA-3x35+1x16 (3x7/2.52+1x7/1,7) -0,6/1kV	mét	262.300	288.530
1051614	CVV/DSTA-3x35+1x22 (3x7/2.52+1x7/2) -0,6/1kV	mét	275.200	302.720
1051655	CVV/DSTA-3x35+1x25 (3x7/2.52+1x7/2,14) -0,6/1kV	mét	281.700	309.870
1051615	CVV/DSTA-3x38+1x22 (3x7/2.6+1x7/2) -0,6/1kV	mét	289.200	318.120
1051616	CVV/DSTA-3x50+1x25 (3x19/1.8+1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	384.600	423.060
1051617	CVV/DSTA-3x50+1x35 (3x19/1.8+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	403.400	443.740
1051618	CVV/DSTA-3x60+1x30 (3x19/2+1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	460.100	506.110
1051619	CVV/DSTA-3x60+1x35 (3x19/2+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	471.200	518.320
1051620	CVV/DSTA-3x70+1x35 (3x19/2.14+1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	523.900	576.290
1051621	CVV/DSTA-3x70+1x50 (3x19/2.14+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	550.300	605.330
1051622	CVV/DSTA-3x80+1x50 (3x19/2.3+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	616.200	677.820
1051623	CVV/DSTA-3x95+1x50 (3x19/2.52+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	714.500	785.950
1051624	CVV/DSTA-3x95+1x70 (3x19/2.52+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	752.400	827.640
1051625	CVV/DSTA-3x100+1x50 (3x19/2.6+1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	750.800	825.880
1051626	CVV/DSTA-3x100+1x60 (3x19/2.6+1x19/2) -0,6/1kV	mét	772.400	849.640
1051627	CVV/DSTA-3x120+1x60 (3x19/2.8+1x19/2) -0,6/1kV	mét	869.600	956.560
1051628	CVV/DSTA-3x120+1x70 (3x19/2.8+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	885.900	974.490
1051629	CVV/DSTA-3x120+1x95 (3x19/2.8+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	936.500	1.030.150

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1051630	CVV/DSTA-3x125+1x60 (3x19/2.9+1x19/2) -0,6/1kV	mét	921.900	1.014.090
1051631	CVV/DSTA-3x125+1x70 (3x19/2.9+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	938.300	1.032.130
1051632	CVV/DSTA-3x125+1x95 (3x19/2.9+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	989.900	1.088.890
1051633	CVV/DSTA-3x150+1x70 (3x37/2.3+1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	1.118.000	1.229.800
1051634	CVV/DSTA-3x150+1x95 (3x37/2.3+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.168.700	1.285.570
1051635	CVV/DSTA-3x185+1x95 (3x37/2.52+1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	1.357.300	1.493.030
1051636	CVV/DSTA-3x185+1x120 (3x37/2.52+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.399.300	1.539.230
1051637	CVV/DSTA-3x200+1x100 (3x37/2.6+1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	1.441.400	1.585.540
1051638	CVV/DSTA-3x200+1x120 (3x37/2.6+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.471.900	1.619.090
1051639	CVV/DSTA-3x200+1x125 (3x37/2.6+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.487.900	1.636.690
1051640	CVV/DSTA-3x240+1x120 (3x61/2.25+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.756.400	1.932.040
1051641	CVV/DSTA-3x240+1x125 (3x61/2.25+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.772.700	1.949.970
1051642	CVV/DSTA-3x240+1x150 (3x61/2.25+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	1.827.500	2.010.250
1051643	CVV/DSTA-3x240+1x185 (3x61/2.25+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.887.600	2.076.360
1051644	CVV/DSTA-3x250+1x120 (3x61/2.3+1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	1.820.600	2.002.660
1051645	CVV/DSTA-3x250+1x125 (3x61/2.3+1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	1.836.800	2.020.480
1051646	CVV/DSTA-3x250+1x185 (3x61/2.3+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	1.953.200	2.148.520
1051647	CVV/DSTA-3x300+1x150 (3x61/2.52+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2.208.600	2.429.460
1051648	CVV/DSTA-3x300+1x185 (3x61/2.52+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.267.800	2.494.580
1051649	CVV/DSTA-3x325+1x150 (3x61/2.6+1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	2.319.300	2.551.230
1051650	CVV/DSTA-3x325+1x185 (3x61/2.6+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.412.000	2.653.200
1051652	CVV/DSTA-3x400+1x185 (3x61/2.9+1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	2.890.300	3.179.330
1051653	CVV/DSTA-3x400+1x200 (3x61/2.9+1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	2.913.300	3.204.630
1051654	CVV/DSTA-3x400+1x240 (3x61/2.9+1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	3.001.900	3.302.090

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng



TỔNG CTY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM  
CTY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

**CADIVI**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM.  
Tel: 38292971-38299443 FAX: 38299437.

Website: www.cadivi-vn.com

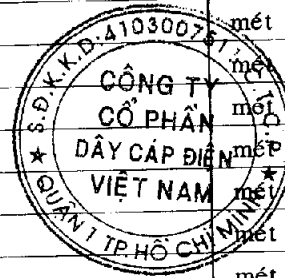
Email: cadivi@cadivi.com.vn

**BẢNG 6**

**GIÁ BÁN SẢN PHẨM**

Áp dụng từ ngày 02-09-2010  
Khu vực Miền Bắc

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10512	<u>Cáp điện lực 1 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp bằng nhôm: (CVV/DATA-1R-0,6/1kV)</u>			
1051201	CVV/DATA-1x1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	12.570	13.827
1051202	CVV/DATA-1x1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	13.830	15.213
1051203	CVV/DATA-1x2 (1x7/0.6) -0,6/1kV	mét	15.420	16.962
1051204	CVV/DATA-1x2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	16.300	17.930
1051205	CVV/DATA-1x3.5 (1x7/0.8) -0,6/1kV	mét	19.270	21.197
1051206	CVV/DATA-1x4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	20.600	22.660
1051207	CVV/DATA-1x5.5 (1x7/1) -0,6/1kV	mét	24.800	27.280
1051208	CVV/DATA-1x6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	25.700	28.270
1051209	CVV/DATA-1x8 (1x7/1.2) -0,6/1kV	mét	30.600	33.660
1051210	CVV/DATA-1x10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	35.600	39.160
1051211	CVV/DATA-1x11 (1x7/1.4) -0,6/1kV	mét	37.300	41.030
1051212	CVV/DATA-1x14 (1x7/1.6) -0,6/1kV	mét	44.000	48.400
1051213	CVV/DATA-1x16 (1x7/1.7) -0,6/1kV	mét	48.100	52.910
1051214	CVV/DATA-1x22 (1x7/2) -0,6/1kV	mét	62.000	68.200
1051215	CVV/DATA-1x25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	mét	68.900	75.790
1051216	CVV/DATA-1x30 (1x7/2.3) -0,6/1kV	mét	76.900	84.590
1051217	CVV/DATA-1x35 (1x7/2.52) -0,6/1kV	mét	89.000	97.900
1051218	CVV/DATA-1x38 (1x7/2.6) -0,6/1kV	mét	93.700	103.070
1051219	CVV/DATA-1x50 (1x19/1.8) -0,6/1kV	mét	119.400	131.340
1051220	CVV/DATA-1x60 (1x19/2) -0,6/1kV	mét	140.800	154.880
1051221	CVV/DATA-1x70 (1x19/2.14) -0,6/1kV	mét	158.700	174.570
1051222	CVV/DATA-1x80 (1x19/2.3) -0,6/1kV	mét	180.800	198.880
1051223	CVV/DATA-1x95 (1x19/2.52) -0,6/1kV	mét	213.400	234.740
1051224	CVV/DATA-1x100 (1x19/2.6) -0,6/1kV	mét	225.700	248.270
1051225	CVV/DATA-1x120 (1x19/2.8) -0,6/1kV	mét	258.000	283.800
1051226	CVV/DATA-1x125 (1x19/2.9) -0,6/1kV	mét	275.000	302.500
1051227	CVV/DATA-1x150 (1x37/2.3) -0,6/1kV	mét	334.600	368.060
1051228	CVV/DATA-1x185 (1x37/2.52) -0,6/1kV	mét	397.100	436.810
1051229	CVV/DATA-1x200 (1x37/2.6) -0,6/1kV	mét	421.400	463.540
1051230	CVV/DATA-1x240 (1x61/2.25) -0,6/1kV	mét	515.900	567.490
1051231	CVV/DATA-1x250 (1x61/2.3) -0,6/1kV	mét	539.000	592.900
1051232	CVV/DATA-1x300 (1x61/2.52) -0,6/1kV	mét	642.300	706.530
1051233	CVV/DATA-1x325 (1x61/2.6) -0,6/1kV	mét	681.200	749.320
1051234	CVV/DATA-1x400 (1x61/2.9) -0,6/1kV	mét	839.500	923.450



MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
1051235	CVV/DATA-1x500 (1x61/3.2) -0,6/1kV	mét	1.010.500	1.111.550
1051236	CVV/DATA-1x630 (1x61/3.61) -0,6/1kV	mét	1.274.800	1.402.280
1051237	CVV/DATA-1x800 (1x61/4.1) -0,6/1kV	mét	1.633.200	1.796.520
10513	<i>Cáp điện lực 2 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp bằng thép: (CVV/DSTA-2R-0,6/1kV)</i>			
1051301	CVV/DSTA-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	16.120	17.732
1051302	CVV/DSTA-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	19.120	21.032
1051303	CVV/DSTA-2x2 (2x7/0.6) -0,6/1kV	mét	21.800	23.980
1051304	CVV/DSTA-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	22.800	25.080
1051305	CVV/DSTA-2x3.5 (2x7/0.8) -0,6/1kV	mét	29.900	32.890
1051306	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	32.200	35.420
1051307	CVV/DSTA-2x5.5 (2x7/1) -0,6/1kV	mét	39.700	43.670
1051308	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	41.900	46.090
1051309	CVV/DSTA-2x8 (2x7/1.2) -0,6/1kV	mét	51.700	56.870
1051310	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	60.700	66.770
1051311	CVV/DSTA-2x11 (2x7/1.4) -0,6/1kV	mét	64.100	70.510
1051312	CVV/DSTA-2x14 (2x7/1.6) -0,6/1kV	mét	76.800	84.480
1051313	CVV/DSTA-2x16 (2x7/1.7) -0,6/1kV	mét	84.500	92.950
1051314	CVV/DSTA-2x22 (2x7/2) -0,6/1kV	mét	111.800	122.980
1051315	CVV/DSTA-2x25 (2x7/2.14) -0,6/1kV	mét	125.300	137.830
1051316	CVV/DSTA-2x30 (2x7/2.3) -0,6/1kV	mét	141.400	155.540
1051317	CVV/DSTA-2x35 (2x7/2.52) -0,6/1kV	mét	165.400	181.940
1051318	CVV/DSTA-2x38 (2x7/2.6) -0,6/1kV	mét	174.500	191.950
1051319	CVV/DSTA-2x50 (2x19/1.8) -0,6/1kV	mét	224.500	246.950
1051320	CVV/DSTA-2x60 (2x19/2) -0,6/1kV	mét	272.400	299.640
1051321	CVV/DSTA-2x70 (2x19/2.14) -0,6/1kV	mét	308.300	339.130
1051322	CVV/DSTA-2x80 (2x19/2.3) -0,6/1kV	mét	368.400	405.240
1051323	CVV/DSTA-2x95 (2x19/2.52) -0,6/1kV	mét	435.100	478.610
1051324	CVV/DSTA-2x100 (2x19/2.6) -0,6/1kV	mét	460.000	506.000
1051325	CVV/DSTA-2x120 (2x19/2.8) -0,6/1kV	mét	528.000	580.800
1051326	CVV/DSTA-2x125 (2x19/2.9) -0,6/1kV	mét	563.500	619.850
1051327	CVV/DSTA-2x150 (2x37/2.3) -0,6/1kV	mét	686.600	755.260
1051328	CVV/DSTA-2x185 (2x37/2.52) -0,6/1kV	mét	818.600	900.460
1051329	CVV/DSTA-2x200 (2x37/2.6) -0,6/1kV	mét	870.700	957.770
1051330	CVV/DSTA-2x240 (2x61/2.25) -0,6/1kV	mét	1.064.300	1.170.730
1051331	CVV/DSTA-2x250 (2x61/2.3) -0,6/1kV	mét	1.110.800	1.221.880
1051332	CVV/DSTA-2x300 (2x61/2.52) -0,6/1kV	mét	1.327.000	1.459.700
1051333	CVV/DSTA-2x325 (2x61/2.6) -0,6/1kV	mét	1.405.400	1.545.940
1051334	CVV/DSTA-2x400 (2x61/2.9) -0,6/1kV	mét	1.735.100	1.908.610
10514	<i>Cáp điện lực 3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC, giáp bằng 2 lớp bằng thép: (CVV/DSTA-3R-0,6/1kV)</i>			
1051401	CVV/DSTA-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	19.220	21.142
1051402	CVV/DSTA-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	23.000	25.300

